

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD Trần Minh Trí (565)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224007	NGUYỄN VĂN CHÂU			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224008	NGUYỄN THỊ THANH CHI			5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224009	NGUYỄN THỊ THANH CHI			5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224012	NGUYỄN VĂN CƯỜNG			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224013	ĐẶNG THANH DŨNG			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224015	ĐOÀN TẤN ĐẠT			5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224017	HỒ ĐỨC ĐỒNG			5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224019	LÊ PHÚ ĐỨC			5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224090	NGUYỄN HOÀI ĐỨC			V	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224020	LÂM THÀNH ĐƯỢC			3	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224022	NGUYỄN CÔNG HẢI			3	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224024	TẠ THỊ HẠNG			6	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224028	BÙI TRỌNG HIẾU			3	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224095	LƯƠNG MẠNH HÙNG			3	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG			V	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU			6	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224048	HỒ VĂN PHONG			5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224049	NGUYỄN THANH PHONG			4	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG			3	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224094	VĂN PHƯƠNG			2	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG			3	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN			3	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			5	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			V	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224064	VÕ THÀNH THÁI			4	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224065	ĐỖ MINH THẢO			6	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			V	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			4	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			3	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224078	PHẠM MINH TRÍ			5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224080	BÙI MINH TRUNG			5	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			2	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 34 Số tờ: 34 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 22 tháng 10 năm 11

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD Trần Minh Trí (565)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224083	HOÀNG XUÂN			5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			✓	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224086	PHẠM THỊ CẨM			6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT			5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN			3	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 34 Số tờ: 34 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 22 tháng 10 năm 11

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD Đặng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN		5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG		5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224090	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC			3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224022	NGUYỄN CÔNG	HẢI		(2)	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU		6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224091	LÊ NAM	KHƯƠNG			6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224033	NGUYỄN VĂN	KIÊN		5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224039	TRẦN THỊ THU	LOAN		5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224040	NGUYỄN THẾ	LỘC		5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224054	NGUYỄN CHÂU	QUANG		5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224059	NGUYỄN TẤN	TÀI		5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224060	PHẠM QUỐC	TÀI			12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224061	DƯƠNG THỊ THANH	TÂM		5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224062	NGUYỄN MINH	TÂN		5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224063	VĂN QUANG	TÂN		5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224064	VÕ THÀNH	THÁI		5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224065	ĐỖ MINH	THẢO		5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224066	TRẦN PHƯƠNG	THẢO			18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224067	NGUYỄN THỊ KIM	THOÀ		5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224068	NGUYỄN DUY	THÔNG		6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224069	NGUYỄN HOÀNG	THÔNG		5	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224074	NGUYỄN THỊ THU	THỦY		5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG	THÚY		5	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224076	LÊ TÍNH	TIỀN		5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224075	VÕ VĂN	TIẾN		5	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224077	TRẦN THỊ	TIỆP		5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224081	ĐINH VĂN	TRUNG		5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224082	NGUYỄN VĂN	TÚ		5	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224083	HOÀNG XUÂN	TUẦN		5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224084	LÊ HOÀNG	TÙNG			30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT		5	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224086	PHẠM THỊ CẨM	TUYẾT		5	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 30 Số tờ: 34 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11...tháng 12...

năm 2011

TR. S. NGÔ THIÊN

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD Đặng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224088	NGUYỄN HỮU VINH	1		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 30 Số tờ: 34 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Phi Dung

TRẦN THỊ TÂM

ĐẶNG THÀNH DANH

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Tin học đại cương (214101-08)
CBGD Văn Công Đức (368)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224002	VÕ HOÀNG ANH			6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224005	ĐỖ VĂN BÌNH			6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224007	NGUYỄN VĂN CHÂU			5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224011	BÙI CHÍ CÔNG			5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224018	PHẠM THANH ĐỒNG			6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224019	LÊ PHÚ ĐỨC			7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224090	NGUYỄN HOÀI ĐỨC			✓	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224020	LÂM THÀNH ĐƯỢC			5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224022	NGUYỄN CÔNG HÀI			6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224027	TRẦN CÔNG HIỆP			6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224095	LƯƠNG MẠNH HÙNG			5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224031	PHAN VĂN HỮU			6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224032	LÊ HUY KHÁNH			6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG			✓	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224038	NGUYỄN DUY LINH			5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224039	TRẦN THỊ THU LOAN			6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN			6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU			5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN			5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN			5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG			5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224094	VĂN PHƯƠNG			6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG			5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG			5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224056	ĐOÀN VĂN SANG			5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			✓	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224063	VĂN QUANG TÂN			6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224064	VÕ THÀNH THÁI			5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224065	ĐỖ MINH THẢO			5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			✓	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Tin học đại cương (214101-08)
CBGD Văn Công Đức (368)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224078	PHẠM MINH TRÍ			6	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224080	BÙI MINH TRUNG			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			6	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			✓	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10224086	PHẠM THỊ CẨM			5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT			5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN			6	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Trần Huy Tâm

Nguyễn Thị Dung

Trần Minh Hải

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
1	10224090	NGUYỄN HOÀI ĐỨC				1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	10224021	HOÀNG THIÊN HÀ			Tám	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	10224022	NGUYỄN CÔNG HẢI			Năm	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	10224095	LƯƠNG MẠNH HÙNG				4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	10224032	LÊ HUY KHÁNH			Năm	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG				6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN				7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	10224047	ĐẶNG THANH PHONG			Bảy	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			Năm	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	10224060	PHẠM QUỐC TÀI				10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO				11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG				12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 5 Số tờ: 5 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 10 tháng 10 năm 2011